

Số: **15** /2018/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày **28** tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Giá và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 203/TTr-STNMT ngày 17/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện; Sở Tài chính theo dõi việc sử dụng kinh phí và thanh quyết toán các dự án sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/7/2018. Quyết định này thay thế Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: TN&MT, TC, TP (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- UBMTTQ tỉnh; các Ban HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, KTTH, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Thành

Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2018/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

1. Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính

1.1. Lưới địa chính:

ĐVT: đồng/điểm

Danh mục	Đơn vị	Loại khó khăn (KK)				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
I. Trường hợp tiếp điểm có tường vây						
Trường hợp chọn điểm, chôn mốc	Điểm	8.111.251	9.607.985	11.516.703	14.747.606	18.273.004
Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố	Điểm	8.560.151	10.204.367	12.284.324	15.760.128	19.563.186
II. Trường hợp tiếp điểm không có tường vây						
Trường hợp chọn điểm, chôn mốc	Điểm	8.209.318	9.727.924	11.665.347	14.932.806	18.511.465
Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố	Điểm	8.658.218	10.324.306	12.432.968	15.945.328	19.801.647

1.2. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính

ĐVT: đồng/ha

Tỷ lệ bản đồ	ĐVT	KK1	KK2	KK3		KK4	KK5
				Đất dân cư	Đất canh tác		
1. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200							
- Trường hợp thông thường	ha	30.999.324	35.849.648	41.157.612		47.340.516	
- Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, GPMB	ha	35.211.790	40.759.477	46.830.974		53.896.626	
- Trường hợp đo giao thông, thủy hệ, đề điều	ha	9.749.942	11.234.410	12.854.436		14.754.031	
2. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500							
- Trường hợp thông thường	ha	9.039.076	10.427.183	12.082.244		14.086.197	16.462.198
- Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, GPMB	ha	10.257.121	11.841.711	13.731.957		16.020.744	18.734.654
- Trường hợp đo giao thông, thủy hệ, đề điều	ha	2.839.660	3.269.442	3.777.742		4.392.473	5.122.289

3. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000							
- Trường hợp thông thường	ha	3.134.735	3.646.537	4.254.714	4.454.833	5.620.866	6.866.560
- Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, GPMB	ha	3.542.109	4.122.631	4.825.051	5.045.182	6.387.492	7.809.840
- Trường hợp đo giao thông, thủy hệ, đề điều	ha	991.208	1.148.593	1.337.589	1.397.624	1.754.855	2.137.472
4. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000							
- Trường hợp thông thường	ha	1.309.225	1.521.489	1.703.583	1.774.737	2.085.930	2.646.179
- Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, GPMB	ha	1.481.906	1.722.561	1.932.446	2.010.715	2.372.257	3.012.836
- Trường hợp đo giao thông, thủy hệ, đề điều	ha	413.553	479.502	536.833	558.179	649.445	821.121

1.3. Đo đạc chính lý bản đồ địa chính

DVT: đồng/ha; đồng/thửa

Tỷ lệ bản đồ	DVT	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
Khu vực BĐDC biến động dưới 15%						
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Ha	2.474.409	3.044.846	3.793.922	4.756.156	
	Thửa	525.546	627.952	755.210	899.100	
Tỷ lệ 1/200 trường hợp không lập lưới đo vẽ	Thửa	491.867	585.775	699.154	831.938	
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Ha	586.170	723.075	903.362	1.137.221	1.440.150
	Thửa	363.734	433.601	519.484	631.418	758.518
Tỷ lệ 1/500 trường hợp không lập lưới đo vẽ	Thửa	340.641	404.769	481.085	579.627	693.314
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Ha	208.244	259.837	327.063	414.759	528.484
	Thửa	146.294	171.360	202.637	241.597	287.544
Tỷ lệ 1/1000 trường hợp không lập lưới đo vẽ	Thửa	139.906	163.409	192.077	227.382	269.331
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Ha	86.957	102.198	120.594	142.782	169.349
	Thửa	188.346	223.172	263.981	313.576	376.320
Tỷ lệ 1/2000 trường hợp không lập lưới đo vẽ	Thửa	182.901	215.824	254.887	302.211	360.615
Khu vực BĐDC biến động từ 15% -25%						
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Ha	2.240.913	2.755.312	3.431.156	4.298.508	
	Thửa	473.011	565.176	679.708	809.210	
Tỷ lệ 1/200 trường hợp không lập lưới đo vẽ	Thửa	442.680	527.197	629.239	748.744	
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Ha	530.106	653.562	816.223	1.027.259	1.300.538
	Thửa	327.374	390.254	467.549	568.290	682.680
Tỷ lệ 1/500 trường hợp không lập lưới đo vẽ	Thửa	306.577	364.292	432.977	521.665	623.982
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Ha	188.178	234.703	295.356	374.494	477.088
	Thửa	131.677	154.236	182.386	217.450	258.802
Tỷ lệ 1/1000 trường hợp không lập lưới đo vẽ	Thửa	125.915	147.068	172.869	204.644	242.398

Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Ha	78.497	92.247	108.860	128.908	152.910
	Thửa	169.516	200.859	237.588	282.223	338.693
Tỷ lệ 1/2000 trường hợp không lập lưới đo vẽ	Thửa	164.611	194.241	229.398	271.990	324.554
Khu vực BĐĐC biến động từ 25% -40%						
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Ha	2.007.417	2.465.777	3.068.390	3.840.859	
	Thửa	420.476	502.400	604.206	719.319	
Tỷ lệ 1/200 trường hợp không lập lưới đo vẽ	Thửa	393.493	468.620	559.323	665.550	
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Ha	474.042	584.048	729.083	917.296	1.160.926
	Thửa	291.013	346.907	415.614	505.161	606.841
Tỷ lệ 1/500 trường hợp không lập lưới đo vẽ	Thửa	272.513	323.815	384.868	463.702	554.651
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Ha	168.112	209.568	263.650	334.230	425.692
	Thửa	117.060	137.113	162.134	193.302	230.060
Tỷ lệ 1/1000 trường hợp không lập lưới đo vẽ	Thửa	111.925	130.727	153.661	181.906	215.465
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Ha	70.036	82.296	97.126	115.035	136.470
	Thửa	150.686	178.547	211.195	250.871	301.066
Tỷ lệ 1/2000 trường hợp không lập lưới đo vẽ	Thửa	146.321	172.659	203.910	241.769	288.492
Trường hợp chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất						
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Ha	411.108	411.108	411.108	411.108	
	Thửa	6.178	6.178	6.178	6.178	
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Ha	45.348	45.348	45.348	45.348	45.348
	Thửa	6.178	6.178	6.178	6.178	6.178
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Ha	12.816	12.816	12.816	12.816	12.816
	Thửa	6.178	6.178	6.178	6.178	6.178
Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Ha	3.980	3.980	3.980	3.980	3.980
	Thửa	6.178	6.178	6.178	6.178	6.178

Lưu ý: Đơn giá đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính trên không bao gồm nội dung số hóa bản đồ địa chính. Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính như mức đo vẽ mới BĐĐC.

1.4. Trích đo địa chính thửa đất

DVT: đồng/thửa

Quy mô thửa đất	Trích đo thửa đất	
	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
Thửa < 100 m ²	2.186.568	1.466.242
Thửa từ 100 - 300 m ²	2.595.715	1.740.328
Thửa > 300 - 500 m ²	2.751.740	1.851.390
Thửa > 500 - 1000 m ²	3.368.549	2.252.670
Thửa > 1000 - 3000 m ²	4.621.810	3.084.780
Thửa > 3000 - 10000 m ²	7.096.339	4.755.279
Từ 1 – 10 ha	8.515.606	5.706.335

Trường hợp trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng một ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi được tính như sau:

Quy mô thửa đất	Trích đo thửa đất	
	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
Thửa < 100 m ²	1.754.890	1.178.160
Thửa từ 100 - 300 m ²	2.083.265	1.398.398
Thửa > 300 - 500 m ²	2.208.468	1.487.613
Thửa > 500 - 1000 m ²	2.703.529	1.810.069
Thửa > 1000 - 3000 m ²	3.709.395	2.478.684
Thửa > 3000 - 10000 m ²	5.695.389	3.821.017
Từ 1 – 10 ha	6.834.467	4.585.220

Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập được tính như sau:

Quy mô thửa đất	Trích đo thửa đất	
	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
Thửa < 100 m ²	436.675	291.439
Thửa từ 100 - 300 m ²	518.370	345.902
Thửa > 300 - 500 m ²	549.500	367.955
Thửa > 500 - 1000 m ²	672.683	447.701
Thửa > 1000 - 3000 m ²	922.948	613.040
Thửa > 3000 - 10000 m ²	1.416.051	945.001
Từ 1 – 10 ha	1.700.421	1.134.001

1.5. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

ĐVT: đồng/thửa

Quy mô thửa đất	Trích đo thửa đất	
	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
Thửa < 100 m ²	877.445	589.080
Thửa từ 100 - 300 m ²	1.041.633	699.199
Thửa > 300 - 500 m ²	1.104.234	743.807
Thửa > 500 - 1000 m ²	1.351.764	905.035
Thửa > 1000 - 3000 m ²	1.854.697	1.239.342
Thửa > 3000 - 10000 m ²	2.847.694	1.910.508
Từ 1 – 10 ha	3.417.233	2.292.610

Trường hợp đo đạc, chỉnh lý bản trích đo địa chính, hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp:

ĐVT: đồng/thửa

Quy mô thửa đất	Trích đo thửa đất	
	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
Thửa < 100 m ²	440.132	295.832
Thửa từ 100 - 300 m ²	522.490	351.134
Thửa > 300 - 500 m ²	553.886	373.529
Thửa > 500 - 1000 m ²	678.055	454.501
Thửa > 1000 - 3000 m ²	930.335	622.386
Thửa > 3000 - 10000 m ²	1.428.427	959.452
Từ 1 – 10 ha	1.714.112	1.151.343
Từ 10 – 50 ha	1.856.955	1.247.288

1.6. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1.6.1. Đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất:

ĐVT: đồng/thửa

Quy mô thửa đất	Trích đo thửa đất	
	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
Trường hợp tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác		
Thửa < 100 m ²	1.093.284	733.121
Thửa từ 100 - 300 m ²	1.297.858	870.164
Thửa > 300 - 500 m ²	1.375.870	925.695
Thửa > 500 - 1000 m ²	1.684.275	1.126.335
Thửa > 1000 - 3000 m ²	2.310.905	1.542.390
Thửa > 3000 - 10000 m ²	3.548.169	2.377.640
Từ 1 – 10 ha	4.257.803	2.853.168
Trường hợp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà và các công trình xây dựng khác		
Thửa < 100 m ²	655.970	439.872
Thửa từ 100 - 300 m ²	778.715	522.098
Thửa > 300 - 500 m ²	825.522	555.417
Thửa > 500 - 1000 m ²	1.010.565	675.801
Thửa > 1000 - 3000 m ²	1.386.543	925.434
Thửa > 3000 - 10000 m ²	2.128.902	1.426.584
Từ 1 – 10 ha	2.554.682	1.711.901

1.6.2. Đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất:

ĐVT: đồng/thửa

Quy mô thửa đất	Trích đo thửa đất	
	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
Trường hợp tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác		
Thửa < 100 m ²	1.530.597	1.026.369
Thửa từ 100 - 300 m ²	1.817.001	1.218.230
Thửa > 300 - 500 m ²	1.926.218	1.295.973
Thửa > 500 - 1000 m ²	2.357.985	1.576.869
Thửa > 1000 - 3000 m ²	3.235.267	2.159.346
Thửa > 3000 - 10000 m ²	4.967.437	3.328.696
Từ 1 – 10 ha	5.960.924	3.994.435
Trường hợp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà và các công trình xây dựng khác		
Thửa < 100 m ²	655.970	439.872
Thửa từ 100 - 300 m ²	778.715	522.098
Thửa > 300 - 500 m ²	825.522	555.417
Thửa > 500 - 1000 m ²	1.010.565	675.801
Thửa > 1000 - 3000 m ²	1.386.543	925.434
Thửa > 3000 - 10000 m ²	2.128.902	1.426.584
Từ 1 – 10 ha	2.554.682	1.711.901

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,7 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất có diện tích tương ứng.

- Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (GCN)

2.1. Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Danh mục công việc	Đối tượng đăng ký cấp GCN	KK	Trường hợp đăng ký, cấp thông thường	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN
I	Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất							
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	1	517.029	286.055	464.376	397.704	236.691
			2	536.968	296.025	482.321	417.623	
			3	560.310	307.696	482.691	440.923	
		Đất+ Tài sản	1	784.509	419.795	705.108	598.433	357.338
			2	816.412	435.747	737.526	630.303	
			3	853.759	454.420	738.118	667.584	
2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	1	497.198	276.140	446.528	385.337	229.722
			2	517.138	286.110	464.474	405.256	
			3	540.480	297.781	485.481	428.556	
		Đất+ Tài sản	1	752.781	403.931	679.784	578.646	346.186
			2	784.684	419.883	708.971	610.517	
			3	822.031	438.556	743.133	647.798	
II	Trường hợp không phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất							
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	1	470.779	261.393	422.443	397.704	191.979
			2	490.718	271.363	440.389	417.623	
			3	514.060	283.034	461.397	440.923	
		Đất+ Tài sản	1	712.354	382.181	639.861	598.433	286.720
			2	744.257	398.132	668.574	630.303	
			3	781.604	416.806	702.186	667.584	
2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	1	450.949	251.478	404.596	385.337	185.009
			2	470.888	261.448	422.542	405.256	
			3	494.230	273.119	443.549	428.556	
		Đất+ Tài sản	1	680.626	366.317	611.306	578.646	275.568
			2	712.529	382.268	640.019	610.517	
			3	749.876	400.942	673.631	647.798	

- Đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng đơn giá cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

- Đơn giá này áp dụng cho trường hợp các xã, thị trấn chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; đối với xã, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị, dụng cụ, vật liệu cho nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

2.2. Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Danh mục công việc	Đối tượng đăng ký cấp GCN	KK	Trường hợp đăng ký, cấp thông thường	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN
I	Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất							
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	2	773.729	422.111	696.947	645.929	278.916
			3	831.228	450.861	748.696	703.375	
			4	900.120	485.307	810.699	772.213	
			5	982.905	526.699	885.205	854.945	
		Đất+ Tài sản	2	1.185.983	628.238	1.067.976	986.347	420.274
			3	1.277.981	674.237	1.150.774	1.078.259	
			4	1.388.208	729.351	1.249.978	1.188.401	
			5	1.520.664	795.579	1.369.189	1.320.773	
2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	2	753.196	411.845	678.468	630.182	271.946
			3	810.695	440.594	730.216	687.628	
			4	879.586	475.040	792.219	756.466	
			5	962.372	516.433	866.725	839.198	
		Đất+ Tài sản	2	1.153.130	611.812	1.038.408	961.152	409.122
			3	1.245.128	657.811	1.121.206	1.053.064	
			4	1.355.355	712.924	1.220.410	1.163.206	
			5	1.487.811	779.152	1.339.621	1.295.578	
II	Trường hợp không phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất							
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	2	724.889	395.875	652.627	645.929	233.924
			3	782.387	424.624	704.376	703.375	
			4	851.279	459.070	766.379	772.213	
			5	934.064	500.462	840.885	854.945	
		Đất+ Tài sản	2	1.110.018	588.439	999.244	986.347	349.377
			3	1.202.015	634.438	1.082.041	1.078.259	
			4	1.312.242	689.551	1.181.246	1.188.401	
			5	1.444.699	755.780	1.300.457	1.320.773	
2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	2	704.355	385.608	634.148	630.182	226.954
			3	761.854	414.357	685.896	687.628	
			4	830.746	448.803	747.899	756.466	

		5	913.531	490.196	822.405	839.198	
	Đất+ Tài sản	2	1.077.165	572.013	969.676	961.152	338.225
		3	1.169.162	618.011	1.052.474	1.053.064	
		4	1.279.389	673.125	1.151.678	1.163.206	
		5	1.411.845	739.353	1.270.889	1.295.578	

- Đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng đơn giá cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

- Đơn giá này áp dụng cho trường hợp các phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; đối với phường đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị, dụng cụ, vật liệu cho nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

2.3. Đăng ký, cấp GCN lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân:

DVT: đồng/hồ sơ

ST T	Danh mục công việc	Đối tượng đăng ký cấp GCN	K K	Trường hợp đăng ký, cấp thông thường	Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN
I Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã							
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	1	1.520.703	1.131.781	1.373.083	595.621
			2	1.580.550	1.191.628	1.426.946	
			3	1.646.382	1.257.461	1.486.195	
			4	1.718.896	1.329.974	1.551.457	
			5	1.795.327	1.406.405	1.620.245	
		Tài sản	1	1.538.281	1.115.806	1.388.904	613.200
			2	1.598.129	1.175.653	1.442.766	
			3	1.663.961	1.241.486	1.502.015	
			4	1.736.475	1.313.999	1.567.278	
			5	1.812.905	1.390.430	1.636.066	
		Đất+ Tài sản	1	2.223.970	1.652.958	2.006.023	1.028.623
			2	2.301.771	1.730.759	2.076.045	
			3	2.387.505	1.816.493	2.153.205	
			4	2.481.457	1.910.446	2.237.762	
			5	2.536.922	2.010.262	2.287.681	
2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	1	1.475.645	1.454.226	1.332.532	545.167
			2	1.535.493	1.122.640	1.386.394	
			3	1.601.325	1.188.472	1.445.643	

			4	1.750.270	1.260.986	1.510.906	
			5	1.750.270	1.337.416	1.579.693	
		Tài sản	1	1.493.224	1.046.817	1.348.352	562.745
			2	1.553.071	1.106.665	1.402.215	
			3	1.618.903	1.172.497	1.461.464	
			4	1.691.417	1.245.011	1.526.726	
			5	1.767.848	1.321.442	1.595.514	
		Đất+ Tài sản	1	2.164.541	1.562.418	1.952.537	962.070
			2	2.242.342	1.640.220	2.022.559	
			3	2.328.076	1.725.953	2.184.276	
			4	2.422.029	1.819.906	2.184.276	
			5	2.521.845	1.919.723	2.274.111	
II Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện							
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	1	1.606.981	1.179.602	1.450.733	547.510
			2	1.666.828	1.239.450	1.504.596	
			3	1.732.660	1.305.282	1.563.845	
			4	1.805.174	1.377.796	1.629.107	
			5	1.881.605	1.454.226	1.697.895	
		Tài sản	1	1.624.559	1.163.627	1.466.554	565.089
			2	1.684.406	1.223.475	1.520.416	
			3	1.750.239	1.289.307	1.579.665	
			4	1.822.752	1.361.821	1.644.928	
			5	1.899.183	1.438.251	1.713.716	
		Đất+ Tài sản	1	2.307.264	1.686.259	2.080.988	966.078
			2	2.385.066	1.764.060	2.151.010	
			3	2.470.799	1.849.794	2.228.170	
			4	2.564.752	1.943.747	2.312.727	
			5	2.664.569	2.043.563	2.402.563	
2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	1	1.561.923	1.072.125	1.410.182	463.503
			2	1.621.771	1.131.972	1.464.044	
			3	1.687.603	1.197.804	1.523.293	
			4	1.760.117	1.270.318	1.588.556	
			5	1.836.547	1.346.749	1.657.343	
		Tài sản	1	1.767.848	1.056.150	1.426.002	481.081
			2	1.639.349	1.115.997	1.479.865	
			3	1.705.181	1.181.829	1.539.114	
			4	1.777.695	1.254.343	1.604.376	
			5	1.854.126	1.330.774	1.673.164	
		Đất+ Tài sản	1	2.247.835	1.561.079	2.027.502	856.868
			2	2.325.637	1.638.881	2.097.524	
			3	2.411.370	1.724.614	2.174.684	
			4	2.505.323	1.818.567	2.259.241	
			5	2.605.140	1.918.384	2.349.076	

2.4. Đăng ký, cấp GCN lần đầu đối với tổ chức:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Danh mục công việc	Đối tượng đăng ký cấp GCN	KK	Trường hợp đăng ký, cấp thông thường	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	1	1.522.068	772.502	1.361.348	631.071
			2	1.562.900	792.919	1.398.097	
			3	1.607.815	815.376	1.438.521	
			4	1.657.222	840.080	1.482.987	
			5	1.709.896	866.417	1.530.393	
		Tài sản	1	1.597.628	810.283	1.429.352	533.431
			2	1.638.460	830.699	1.466.101	
			3	1.683.375	853.156	1.506.525	
			4	1.732.374	877.656	1.550.624	
			5	1.785.456	904.197	1.598.397	
		Đất+Tài sản	1	2.192.466	1.107.702	1.964.685	796.019
			2	2.245.548	1.134.243	2.012.458	
			3	2.303.938	1.163.438	2.065.009	
			4	2.368.045	1.195.491	2.122.705	
			5	2.437.459	1.230.198	2.185.178	
2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	1	1.523.239	773.088	773.088	632.242
			2	1.564.072	793.504	793.504	
			3	1.608.987	815.962	815.962	
			4	1.658.394	840.666	840.666	
			5	1.711.067	867.002	867.002	
		Đất+Tài sản	1	1.598.800	810.868	1.430.407	534.603
			2	1.639.632	831.284	1.467.156	
			3	1.684.547	853.742	1.507.579	
			4	1.733.546	878.242	1.551.678	
			5	1.786.628	904.782	1.599.452	
		Đất+ Tài sản	1	2.193.027	1.107.982	1.965.189	796.580
			2	2.246.109	1.134.523	2.012.963	
			3	2.304.499	1.163.718	2.065.514	
			4	2.368.606	1.195.771	2.123.210	
			5	2.438.020	1.230.479	2.187.846	

2.5. Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt tại xã, thị trấn:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Danh mục công việc	Đối tượng đăng ký cấp GCN	KK	Trường hợp đăng ký, cấp đổi thông thường	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền SDD, thay đổi về tài sản gắn liền với đất)	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN
I	Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất					
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	1	413.953	417.311	372.558
			2	431.592	434.950	388.433
			3	452.931	456.288	407.638
		Đất+ Tài sản	1	455.856	460.220	467.235
			2	478.786	483.151	487.873
			3	506.526	510.891	512.839
2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	1	400.642	411.436	360.578
			2	418.281	429.075	376.453
			3	439.620	450.414	395.658
		Đất+ Tài sản	1	438.552	452.584	451.662
			2	461.483	475.515	472.300
			3	489.223	503.255	497.266
II	Trường hợp không phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất					
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	1	368.564	371.921	326.210
			2	386.203	389.560	342.085
			3	407.541	410.899	361.290
		Đất+ Tài sản	1	460.808	409.230	409.230
			2	483.739	429.868	429.868
			3	511.479	454.834	454.834
2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	1	355.253	366.047	314.231
			2	372.892	383.686	330.106
			3	394.231	405.025	349.310
		Đất+ Tài sản	1	443.505	457.537	393.657
			2	466.435	480.467	414.295
			3	494.176	508.208	439.261

- Đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng đơn giá cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

- Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

- Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo đơn giá như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

- Đơn giá này áp dụng cho trường hợp các xã, thị trấn chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; đối với xã, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị, dụng cụ, vật liệu cho nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

2.6. Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt tại phường:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Danh mục công việc	Đối tượng đăng ký cấp GCN	KK	Trường hợp đăng ký, cấp đổi thông thường	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền SDD, thay đổi về tài sản gắn liền với đất)	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN			
I	Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất								
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	2	444.762	455.555	393.020			
			3	465.671	476.465	411.838			
			4	490.762	501.556	434.420			
			5	520.731	531.525	461.393			
		Đất+ Tài sản	2	558.498	572.530	495.383			
			3	585.705	599.737	519.868			
			4	618.323	632.355	549.225			
			5	657.284	671.316	584.290			
			2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	2	431.451	442.245	381.040
						3	452.360	463.154	399.858
4	477.451	488.245				422.440			
5	507.421	518.215				449.413			
Đất+ Tài sản	2	541.194			555.226	479.809			
	3	568.401			582.433	504.295			
	4	601.019			615.051	533.652			
	5	639.980			654.012	568.716			
II	Trường hợp không phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất								
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	2	401.567	412.361	348.971			
			3	422.476	433.270	367.789			
			4	447.567	458.361	390.371			
			5	477.537	488.331	417.344			
		Đất+ Tài sản	2	502.370	516.402	439.693			
			3	529.552	543.584	464.157			
			4	562.170	576.202	493.514			
			5	601.131	615.163	528.578			
			2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	2	388.256	399.050	336.991
						3	409.166	419.959	355.810
4	434.257	445.050				378.392			
5	464.226	475.020				405.364			
Đất+ Tài sản	2	485.066			499.098	424.120			
	3	512.248			526.280	448.584			
	4	544.866			558.898	477.940			
	5	583.827			597.859	513.005			

- Đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng đơn giá cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

- Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo đơn giá như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

- Đơn giá này áp dụng cho trường hợp các phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; đối với phường đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị, dụng cụ, vật liệu cho nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

2.7. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Danh mục công việc	Đối tượng đăng ký cấp GCN	KK	Trường hợp đăng ký, cấp thông thường	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền SDD, thay đổi về tài sản gắn liền với đất)	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN
	Nộp tại					
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	1-5	519.548	576.898	459.521
		Tài sản	1-5	477.976	535.326	422.106
		Đất+Tài sản	1-5	655.193	728.734	581.601
2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	1-5	509.926	563.427	450.861
		Tài sản	1-5	468.354	521.855	413.446
		Đất+Tài sản	1-5	642.684	711.221	570.343

Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN riêng lẻ lần đầu.

2.8. Đăng ký cấp đổi GCN của tổ chức:

STT	Danh mục công việc	Đối tượng đăng ký cấp GCN	KK	Trường hợp đăng ký, cấp thông thường	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN
1	Theo hình thức trực tiếp	Đất	1-5	699.697	621.654
		Tài sản	1-5	658.124	584.239
		Đất+Tài sản	1-5	894.018	796.543
2	Theo hình thức trực tuyến	Đất	1-5	690.074	612.994
		Tài sản	1-5	648.502	575.579
		Đất+Tài sản	1-5	881.509	785.285

Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai.

2.9. Đăng ký biến động đối với hộ gia đình, cá nhân:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Loại biến động	Đối tượng đăng ký cấp GCN	KK	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	
				Theo hình thức trực tiếp	Theo hình thức trực tuyến	Theo hình thức trực tiếp	Theo hình thức trực tuyến
1	Biến động đất mà thực hiện cấp mới GCN	Đất	1-5	769.458	759.836	769.709	760.087
		Tài sản	1-5	885.292	875.670	885.543	875.921
		Đất+Tài sản	1-5	779.941	770.318	780.192	770.570
2	Biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN						
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Đất	1-5	495.969	486.347	496.120	486.497
		Tài sản	1-5	613.875	604.253	614.026	604.404
		Đất+Tài sản	1-5	757.918	745.409	758.069	745.560
2.2	Xoá đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Đất	1-5	494.391	484.769	494.541	484.919
		Tài sản	1-5	611.675	602.053	611.826	602.204
		Đất+Tài sản	1-5	753.880	741.371	754.031	741.522
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Đất	1-5	499.154	489.532	492.970	483.348
		Tài sản	1-5	602.405	592.782	577.508	567.885
		Đất+Tài sản	1-5	736.351	723.842	735.012	722.503
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Đất	1-5	138.845	138.845	132.661	132.661
		Tài sản	1-5	150.746	138.845	144.563	132.661
		Đất+Tài sản	1-5	177.608	177.608	176.269	176.269
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đất	1-5	130.963	130.963	131.113	131.113
		Tài sản	1-5	135.589	135.589	135.740	135.740
		Đất+Tài sản	1-5	163.993	163.993	164.144	164.144
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	492.776	483.154	492.927	483.304
		Tài sản	1-5	609.424	599.802	590.861	581.239
		Đất+Tài sản	1-5	749.748	737.239	749.899	737.390
2.7	Xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	484.005	474.383	484.156	474.533
		Tài sản	1-5	597.196	587.574	597.347	587.724
		Đất+Tài sản	1-5	713.031	714.796	713.182	714.947
2.8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Đất	1-5	533.566	523.944	533.717	524.095
		Đất+Tài sản	1-5				
2.9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	799.773	787.264	799.924	787.415
		Tài sản	1-5	533.566	523.944	533.717	524.095
		Đất+Tài sản	1-5	649.274	639.652	630.711	621.089
2.10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	799.773	787.264	799.924	787.415
		Tài sản	1-5	533.566	523.944	533.717	524.095
		Đất+Tài sản	1-5	649.274	639.652	649.425	639.802
2.11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền	Đất	1-5	533.566	523.944	533.717	524.095

	sở hữu tài sản gắn liền với đất	Tài sản	1-5	649.274	639.652	649.425	639.802
		Đất+Tài sản	1-5	799.773	787.264	799.924	787.415
2.12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	535.181	525.559	535.332	525.709
		Tài sản	1-5	651.525	641.903	651.676	642.054
		Đất+Tài sản	1-5	769.159	791.396	769.310	791.547
2.13	Xoá đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	534.374	524.751	534.524	524.902
		Tài sản	1-5	650.400	640.777	650.550	640.928
		Đất+Tài sản	1-5	801.839	789.330	801.990	789.481
2.14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Đất	1-5	535.181	525.559	535.332	525.709
		Tài sản	1-5	651.525	641.903	651.676	642.054
		Đất+Tài sản	1-5	803.905	791.396	804.056	791.547
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Đất	1-5	533.566	523.944	533.717	524.095
		Tài sản	1-5	649.274	639.652	649.425	639.802
		Đất+Tài sản	1-5	799.773	787.264	799.924	787.415
2.16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Đất	1-5	533.566	523.944	533.717	524.095
		Tài sản	1-5	649.274	639.652	649.425	639.802
		Đất+Tài sản	1-5	799.773	787.264	799.924	787.415
2.17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án	Đất	1-5	533.566	523.944	533.717	524.095
		Tài sản	1-5	649.274	639.652	649.425	639.802
		Đất+Tài sản	1-5	799.773	787.264	799.924	787.415
2.18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Đất	1-5	533.566	523.944	533.717	524.095
		Tài sản	1-5	649.274	639.652	649.425	639.802
		Đất+Tài sản	1-5	799.773	787.264	799.924	787.415
2.19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Đất	1-5	483.686	474.063	483.836	474.214
		Tài sản	1-5	591.898	582.276	592.049	582.427
		Đất+Tài sản	1-5	720.543	708.034	720.694	708.185
2.20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	487.198	523.944	533.717	524.095
		Tài sản	1-5	649.274	639.652	649.425	639.802
		Đất+Tài sản	1-5	799.773	787.264	799.924	787.415
2.21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Đất	1-5	487.198	477.576	487.348	477.726
		Tài sản	1-5	601.647	592.025	601.798	592.176
		Đất+Tài sản	1-5	735.474	722.966	735.625	723.117
2.22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Đất	1-5	539.764	530.142	539.914	530.292
		Tài sản	1-5	657.670	648.048	657.821	648.198
		Đất+Tài sản	1-5	814.666	802.157	814.817	802.308
2.23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Đất	1-5	530.683	521.061	530.834	521.211
		Tài sản	1-5	645.132	635.510	645.283	635.661
		Đất+Tài sản	1-5	791.912	779.403	792.063	779.554
2.24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử	Đất	1-5	532.759	523.137	532.909	523.287

	dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Tài sản	1-5	648.148	638.526	648.299	638.677
		Đất+Tài sản	1-5	797.707	785.198	797.858	785.349
2.25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Đất	1-5	542.337	532.715	542.488	532.866
		Tài sản	1-5	661.502	651.880	661.653	652.030
		Đất+Tài sản	1-5	822.216	809.708	822.367	809.859
2.26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	489.987	480.365	490.138	480.515
		Tài sản	1-5	605.536	595.913	605.686	596.064
		Đất+Tài sản	1-5	742.611	730.103	742.762	730.254
2.27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Đất	1-5	483.198	473.575	483.348	473.726
		Tài sản	1-5	596.070	586.448	596.221	586.599
		Đất+Tài sản	1-5	725.239	712.730	725.390	712.881
2.28	Thu hồi quyền sử dụng đất	Đất	1-5	182.715	182.715	182.865	182.865
		Tài sản	1-5	180.367	180.367	180.518	180.518
		Đất+Tài sản	1-5	224.328	224.328	224.479	224.479
2.29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Đất	1-5	533.571	523.948	533.721	524.099
		Tài sản	1-5	649.119	639.497	649.270	639.648
		Đất+Tài sản	1-5	799.148	786.639	799.299	786.790

2.10. Đăng ký biến động đối với tổ chức:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Loại biến động	Đối tượng đăng ký cấp GCN	KK	Danh mục công việc	
				Theo hình thức trực tiếp	Theo hình thức trực tuyến
1	Biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN	Đất	1-5	1.400.866	1.390.072
		Tài sản	1-5	1.400.866	1.390.072
		Đất+Tài sản	1-5	1.793.846	1.779.814
2	Biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN				
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Đất	1-5	1,164.886	1.154.092
		Tài sản	1-5	1.157.250	1.146.456
		Đất+Tài sản	1-5	1.495.433	1.481.401
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Đất	1-5	1.163.280	1.152.486
		Tài sản	1-5	1.156.331	1.145.537
		Đất+Tài sản	1-5	1.493.270	1.479.238
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Đất	1-5	1.167.845	1.157.052
		Tài sản	1-5	1.156.147	1.145.353
		Đất+Tài sản	1-5	1.493.885	1.479.853
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Đất	1-5	191.707	191.707
		Tài sản	1-5	191.707	191.707
		Đất+Tài sản	1-5	1.164.886	1.154.092

2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đất	1-5	233.956	233.956
		Tài sản	1-5	183.671	183.671
		Đất+Tài sản	1-5	183.671	183.671
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	225.919	225.919
		Tài sản	1-5	1.161.637	1.150.843
		Đất+Tài sản	1-5	1.155.390	1.144.597
2.7	Xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế) tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	1.491.057	1.477.025
		Tài sản	1-5	1.152.711	1.141.917
		Đất+Tài sản	1-5	1.150.283	1.139.489
2.8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	1.479.035	1.465.003
		Tài sản	1-5	1.159.209	1.148.415
		Đất+Tài sản	1-5	1.154.001	1.143.207
2.9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	1.487.788	1.473.755
		Tài sản	1-5	1.199.341	1.150.058
		Đất+Tài sản	1-5	1.193.430	1.144.148
2.10	Xoá đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	1.540.036	1.475.969
		Tài sản	1-5	1.198.519	1.149.237
		Đất+Tài sản	1-5	1.192.960	1.143.678
2.11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Đất	1-5	1.199.341	1.150.058
		Tài sản	1-5	1.193.430	1.144.148
		Đất+Tài sản	1-5	1.540.036	1.475.969
2.12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Đất	1-5	1.197.698	1.148.415
		Tài sản	1-5	1.192.490	1.143.207
		Đất+Tài sản	1-5	1.537.823	1.473.755
2.13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Đất	1-5	1.197.698	1.148.415
		Tài sản	1-5	1.192.490	1.143.207
		Đất+Tài sản	1-5	1.537.823	1.473.755
2.14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án	Đất	1-5	1.197.698	1.148.415
		Tài sản	1-5	1.192.490	1.143.207
		Đất+Tài sản	1-5	1.537.823	1.473.755
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Đất	1-5	1.197.698	1.148.415
		Tài sản	1-5	1.192.490	1.143.207
		Đất+Tài sản	1-5	1.537.823	1.473.755
2.16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Đất	1-5	1.197.698	1.148.415
		Tài sản	1-5	1.192.490	1.143.207
		Đất+Tài sản	1-5	1.537.823	1.473.755
2.17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Đất	1-5	1.153.532	1.142.738
		Tài sản	1-5	1.150.753	1.139.959
		Đất+Tài sản	1-5	1.480.142	1.466.110
2.18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Đất	1-5	1.198.519	1.149.237
		Tài sản	1-5	1.192.960	1.143.678
		Đất+Tài sản	1-5	1.538.930	1.474.862

2.19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Đất	1-5	1.154.257	1.145.166
		Tài sản	1-5	1.152.142	1.141.348
		Đất+Tài sản	1-5	1.483.411	1.469.379
2.20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Đất	1-5	1.203.684	1.192.890
		Tài sản	1-5	1.196.048	1.185.254
		Đất+Tài sản	1-5	1.545.778	1.531.746
2.21	Gia hạn sử dụng đất	Đất	1-5	1.194.603	1.183.810
		Tài sản	1-5	1.190.785	1.179.992
		Đất+Tài sản	1-5	1.533.602	1.519.570
2.22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Đất	1-5	1.196.876	1.147.594
		Tài sản	1-5	1.192.020	1.142.737
		Đất+Tài sản	1-5	1.536.716	1.472.649
2.23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Đất	1-5	1.168.135	1.157.341
		Tài sản	1-5	1.155.053	1.148.315
		Đất+Tài sản	1-5	1.499.809	1.485.777
2.24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đất	1-5	1.158.798	1.148.004
		Tài sản	1-5	1.153.766	1.142.972
		Đất+Tài sản	1-5	1.487.234	1.473.202
2.25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Đất	1-5	1.151.889	1.141.095
		Tài sản	1-5	1.149.812	1.139.018
		Đất+Tài sản	1-5	1.477.929	1.463.897
2.26	Thu hồi quyền sử dụng đất	Đất	1-5	235.479	235.479
		Tài sản	1-5	225.857	225.857
		Đất+Tài sản	1-5	282.460	282.460

2. 11. Trích lục hồ sơ địa chính:

ĐVT: đồng/hồ sơ; đồng/thửa

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Thành tiền
1	Trường hợp trích lục hồ sơ địa chính cho một thửa đất		
1.1	- Trường hợp trích sao thông tin địa chính từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	75.301
1.2	- Trường hợp trích sao thông tin địa chính từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	94.545
2	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa)		
2.1	Trường hợp trích sao thông tin địa chính từ hồ sơ địa chính số		
	Dưới 5 thửa (mức tính cho 1 thửa)	Thửa	60.241
	Từ 5 đến 10 thửa (mức tính cho 1 thửa)	Thửa	48.946
	Trên 10 thửa (mức tính cho 1 thửa)	Thửa	37.650
2.2	Trường hợp trích sao thông tin địa chính từ hồ sơ địa chính giấy		
	Dưới 5 thửa (mức tính cho 1 thửa)	Thửa	75.636
	Từ 5 đến 10 thửa (mức tính cho 1 thửa)	Thửa	61.454
	Trên 10 thửa (mức tính cho 1 thửa)	Thửa	47.273

3. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

3.1. Xây dựng CSDL địa chính

ST T	Hạng mục công việc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
I	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp GCN			
1	Xây dựng CSDL			
1.1	Xây dựng CSDL địa chính, tạo liên kết file quét	thửa		
	- Thửa loại A (đã được cấp GCN chưa có tài sản gắn liền với đất)	thửa	79.619	
	- Thửa loại B (đã được cấp GCN và có tài sản gắn liền với đất); Loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung, nhà ở hỗn hợp đã được cấp GCN)	thửa	85.040	
	- Thửa loại C (GCN cấp chung cho nhiều thửa đất)	thửa	66.067	
	- Thửa loại E (chưa được cấp GCN hoặc không được cấp GCN)	thửa	66.067	
1.2	Xây dựng CSDL không gian đất đai nền	xã	6.600.181	
1.3	Quét hồ sơ và xử lý tệp file quét			Áp dụng cho việc quét hồ sơ khi xây dựng CSDL địa chính
	- Trang A3	Trang	4.729	
	- Trang A4	Trang	3.483	
2	Tích hợp CSDL			
	- Nội dung tính theo thửa	thửa	5.468	
	- Nội dung tính theo xã	xã	3.740.559	
II	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện CSDL đã xây dựng trước ngày 1/8/2016			
1	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL			
	Nội dung tính theo thửa	thửa	6.020	
	Nội dung tính theo xã	xã	4.650.690	
2	Tích hợp CSDL			
	Nội dung tính theo thửa	xã	2.579	
	Nội dung tính theo xã	thửa	1.769.028	
III	Xây dựng CSDL địa chính đồng bộ với lập chỉnh lý bản đồ và đăng ký đất đai, cấp GCN (Đã được tính trong định mức đo đạc, cấp GCN). Mục CSDL địa chính bổ sung thêm các hạng mục sau)			
1	Bổ sung CSDL địa chính			
	Nội dung tính theo thửa	thửa	2.399	
	Nội dung tính theo xã	xã	7.441.652	
2	Tích hợp CSDL		-	
	Nội dung tính theo thửa	thửa	652	
	Nội dung tính theo xã	xã	1.526.541	

3.2. Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

STT	Hạng mục công việc	CSDL thống kê đất đai kỳ trước	CSDL thống kê đất đai kỳ hiện tại
I	Xây dựng CSDL thống kê		
1	Cấp xã	1.296.716	952.803
2	Cấp huyện	4.204.299	1.883.678
3	Cấp tỉnh	7.338.796	3.393.456
II	Xây dựng CSDL kiểm kê		
1	Cấp xã		
	Tỷ lệ bản đồ 1/1.000	3.078.849	2.527.212
	Tỷ lệ bản đồ 1/2.000	3.210.990	2.653.336
	Tỷ lệ bản đồ 1/5.000	3.343.131	2.779.460
	Tỷ lệ bản đồ 1/10.000	3.541.342	2.968.646
2	Cấp huyện		
	Tỷ lệ bản đồ 1/5.000	7.998.877	4.930.265
	Tỷ lệ bản đồ 1/10.000	8.228.101	5.166.771
	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	8.457.325	5.403.277
3	Cấp tỉnh		
	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	19.302.146	14.047.053
	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	20.007.248	14.047.053
	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	20.712.351	14.047.053

Ghi chú: Khi xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê kỳ hiện tại thì một số hạng mục công việc không được tính bao gồm công tác chuẩn bị; thu thập, rà soát và KTNT; trong trường hợp phải thực hiện thì áp dụng đầy đủ các hạng mục công việc theo định mức đã tính.

3.3. Cơ sở dữ liệu giá đất (áp dụng giá đất tại địa phương)

- Bộ dữ liệu theo huyện (huyện): 16.429.858 đồng.
- Bộ dữ liệu theo thửa (thửa): 35.978 đồng.

3.4. Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

STT	Hạng mục công việc	CSDL kế hoạch SDD kỳ trước	CSDL kế hoạch SDD kỳ hiện tại
I	Xây dựng CSDL kế hoạch sử dụng đất		
2	Cấp huyện	18.203.027	38.135.810
3	Cấp tỉnh	4.168.077	7.951.309

II	Xây dựng CSDL Quy hoạch sử dụng đất		
2	Cấp huyện		
	Tỷ lệ bản đồ 1/5.000	26.632.213	9.384.479
	Tỷ lệ bản đồ 1/10.000	27.232.115	9.635.606
	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	27.832.017	9.886.732
3	Cấp tỉnh		
	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	48.494.963	20.265.951
	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	49.506.610	21.277.598
	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	50.518.256	22.289.244

Ghi chú: Khi xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ hiện tại thì một số hạng mục công việc không được tính bao gồm công tác chuẩn bị; thu thập, rà soát và KTNT; trong trường hợp phải thực hiện thì áp dụng đầy đủ các hạng mục công việc theo định mức đã tính./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Thành